

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ - ST.

Ngày: 03/9/2020.

“V/v tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Tăng Triều Vũ Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thạch Thanh Tâm.

Ông Huỳnh Quyết Chiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hoàng Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Điều – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Ngọc T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 24, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thanh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 23/12/2019 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trịnh Ngọc T trình bày:

Ông T và bà Trịnh Thanh T tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, thì đến tháng 06/2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 06/2015 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, ông T và bà T có một (01) người con chung là cháu Trịnh Phương N, sinh ngày 26/12/1997, hiện nay cháu N đã thành niên; về tài sản chung tự thỏa thuận; về nợ chung không có.

Ông Trịnh Ngọc T yêu cầu ly hôn với bà Trần Thanh T; về con chung hiện nay đã thành niên nên ông T không yêu cầu gì; về tài sản chung đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có nên ông T không yêu cầu gì.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trịnh Thanh T trình bày: Bà T thống nhất với toàn bộ phần trình bày của ông Trịnh Ngọc T về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung nên bà T không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thanh T trình bày có sự thay đổi, cụ thể: về phần tài sản chung, bà T trình bày không tự thỏa thuận được; về nợ chung có thiếu nợ một số người, bà sẽ cung cấp thông tin sau. Đối với yêu cầu ly hôn của ông T, thì bà T không đồng ý; về con chung hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu gì; về tài sản chung bà yêu cầu chia; về nợ chung: Có thiếu nợ một số người, bà yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà trả cho các chủ nợ.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên mối quan hệ giữa ông T và bà T không được pháp luật công nhận là vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Ngọc T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T; về con chung đã thành niên nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, từ năm 1997 ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa ông T và bà T do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ giữa ông T và bà T không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T.

[3] Về con chung: Ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T xác định trong thời gian chung sống có 01 người con chung là Trịnh Phương N, sinh ngày 26/12/1997 hiện nay đã thành niên, ông T và bà T không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trịnh Ngọc T xác định tài sản chung đã tự thỏa thuận và không yêu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có. Đối với bà Trần Thanh T thì trong quá trình giải quyết vụ án không đưa ra yêu cầu phản tố chia tài sản chung và yêu cầu giải quyết nợ chung; cụ thể tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/8/2020 (bút lục số 15) thì bà T trình bày *“Bà Trần Thanh T không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Thống nhất theo yêu cầu của ông T. Các tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán vừa công bố thì thống nhất và không có ý kiến gì và không có bổ sung tài liệu, chứng cứ, yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ, yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Thẩm phán đã công bố đầy đủ các tài liệu, chứng cứ nên không yêu cầu sao chụp”*; tại phiên tòa, bà T thay đổi ý kiến, bà T yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự *“Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.”* Như vậy, việc bà Trần Thanh T đưa ra yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung tại phiên tòa là chưa đủ cơ sở xem xét. Trường hợp bà T và ông T có phát sinh tranh chấp về việc chia tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ông Trịnh Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Ngọc T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T;

2/ Về con chung: Ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T xác định trong thời gian chung sống có một người con chung là cháu Trịnh Phương N, sinh ngày 26/12/1997 hiện nay đã thành niên, ông Trịnh Ngọc T và bà Trần Thanh T không yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002473 ngày 14/01/202019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, ông Trịnh Ngọc T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

7/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tăng Triều Vũ Hà**